



PHẨM VẬT TRONG LỄ CƯỚI NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trần Thị Hoàng Mỹ

Trường Đại học Cửu Long

Thông tin chung:

Ngày nhận: 15/12/2015

Ngày chấp nhận: 23/05/2016

Title:

The wedding presents of Vietnamese in Mekong Delta

Từ khóa:

Phẩm vật lễ cưới, lễ cưới ở DBSCL, ý nghĩa của trau cau, ý nghĩa của rượu, ý nghĩa của trà, ý nghĩa của con lon trong lễ cưới, vàng cưới

Keywords:

Wedding presents, wedding in the Mekong River Delta, meaning of wine, meaning of tea, meaning of gold, meaning of the pig

ABSTRACT

Vietnam has numerous customs such as Tet holidays, funerals, marriages and so on, in which, marriage custom is considered one of the rituals with most attention because of its influence on life of a person. An indispensable part in all weddings is wedding presents. In the scope of this article, we only survey some special features in the wedding presents of Vietnamese in the Mekong Delta to display special cultural features of the area.

TÓM TẮT

Dân tộc Việt Nam có vô vàn phong tục tập quán như: lễ tết, tang ma, cưới hỏi, ... Trong đó, tục cưới hỏi được xem là một trong những nghi thức được chú trọng nhiều nhất vì nó ảnh hưởng đến cuộc đời của một con người. Việc cưới xin vì vậy cũng được chăm chút hết sức chu toàn. Một phần không thể thiếu trong tất cả các đám cưới đó là phẩm vật cưới – tức là đồ sinh lễ. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ xin khảo sát những nét đặc trưng trong phẩm vật cưới của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long để thấy được nét đặc trưng văn hóa của vùng này.

Trích dẫn: Trần Thị Hoàng Mỹ, 2016. Phẩm vật trong lễ cưới người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43c: 87-92.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Cưới xin bao gồm các quan niệm và các thể thức (tục lệ) chứng nhận mối quan hệ được thiết lập giữa người nam và người nữ. Ngoài ra, cưới xin còn là hệ thống các nghi lễ và các phong tục tập quán để họ hàng, gia đình, tổ tiên và thần linh công nhận đôi trai gái nên vợ nên chồng. Vì là việc hệ trọng nên trong các nghi thức liên quan đến cưới xin, mỗi động thái, việc làm đều mang ý nghĩa sâu xa là cầu mong tổ tiên chấp nhận và phù hộ cho đôi trẻ. Theo quan niệm truyền thống, con cái chưa “*thành gia lập thất*” thì trong mắt cha mẹ vẫn là chưa trưởng thành. Với ý nghĩa đó, đám cưới trở thành bước ngoặt đánh dấu một chặng đường mới trong cuộc đời mỗi con người. Việc cưới xin vì vậy cũng được chăm chút hết sức chu toàn. Trước đây,

đám cưới phải trải qua “tam thư, lục lễ”. *Tam thư* là ba lá thư do nhà trai gửi sang nhà gái để đưa tin, xin báo và chuẩn bị dàn xếp các nghi thức hôn lễ. *Lục lễ* là sáu lễ mà họ nhà trai phải lo chuẩn bị sau khi nhà gái đã chấp nhận kết tình thông gia: nạp thái, vắn danh, nạp cát, nạp tỳ, thỉnh kỳ, nghinh hôn. Hiện tại, ở Đồng bằng sông Cửu Long, người ta chỉ còn 03 lễ: giáp lời (chạm ngõ), đám nói (lễ hỏi), đám cưới (lễ cưới). Giáp lời là lễ hứa chắc, công khai xác nhận hai bên sẽ kết thông gia với nhau; đám nói là lễ chính thức thừa nhận sui gia dâu rể, còn đám cưới là lễ sau cùng, bên trai đón dâu từ nhà gái về để giao bôi hợp cẩn. Trong tất cả các hoạt động đó, việc làm không thể thiếu trong cưới hỏi đó là thách cưới với những đồ sinh lễ cho nạp tỳ. Sinh lễ còn được gọi là “sinh tài”. “*Đồ sinh*

lễ có nhiều không, có đất tiền không, có quý hiếm không... đều được xem là thước đo mức độ trân trọng của nhà trai đối với nhà gái và cô dâu” (Trần Ngọc Thêm, 2013, tr.250).

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ xin khảo sát những phẩm vật cưới của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thấy được nét văn hóa đặc trưng của vùng miền.

2 TỤC CƯỚI XIN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

“Phong tục là những thói quen, nếp sống xã hội có ý nghĩa của một cộng đồng dân tộc, một cộng đồng quốc gia” (Huỳnh Công Bá, 2008, tr.423). Những hoạt động này hình thành trong quá trình lịch sử, được cả cộng đồng thừa nhận, lưu truyền từ đời này sang đời khác, trở thành một biểu tượng thiêng liêng ảnh hưởng đến nhân cách và lối sống của mỗi người.

“Một cuộc cách mạng có thể thay đổi chính thể nhanh chóng tiếp theo hàng loạt hệ thống pháp luật được thay đổi. Phong tục cũng không ngừng biến đổi theo trào lưu biến đổi văn hóa xã hội, nhưng dai dẳng hơn và có quy luật riêng của nó, không dễ gì một sớm một chiều đã được mọi người, mọi nhà, mọi tầng lớp tuân theo” (Tân Việt, 1997, tr.9). Nghi thức cưới xin cũng vậy, chúng đã trở thành một nếp văn hóa tinh thần đặc trưng mà thời nào cũng được coi trọng. Ở Đồng bằng sông Cửu Long xưa, qua trung gian của mai mối, nhà trai phải đi tiền đồng và nữ trang cho bên nhà gái trong đám nói. Tiền này dùng để cho cô dâu sắm sửa trước khi về nhà chồng và phụ vào việc đãi đằng khi nhà trai đến; nữ trang thì dùng cho cô dâu trang sức rạng rỡ, không thua chị kém em trong đám cưới.

Có một nghi lễ bắt buộc trong đám cưới khu vực này là lễ lên đèn. Nhà trai sẽ phải mang hai ngọn đèn cây (nến) cỡ lớn, thường có chạm trở long phụng đến nhà gái trong lễ đón dâu. Khi tiến hành cúng gia tiên tại nhà gái, cô dâu và chú rể phải tự tay thắp đèn để lên bàn thờ, đó giống như tuyên bố chính thức hai người gắn kết bên nhau trọn đời. Chú rể đứng bên cây đèn rồng, cô dâu đứng bên cây đèn phụng, hai cây đèn phải đảm bảo cháy đều. Hiện nay, ở một số địa phương, trường tộc của hai họ thực hiện việc thắp đèn lên bàn thờ, trong khi thắp người ta thường tắt hết quạt, đóng cửa để đảm bảo đèn không bị tắt vì đó là điềm không may. Cặp đèn cây này sau khi lễ sẽ được tắt và đem cất cẩn thận, đến khi hai người có con sẽ thắp lên để em bé nhìn. Hành động này để chứng

minh em bé là kết tinh của tình yêu và ngọn đèn sẽ soi rọi nề nếp gia phong truyền thống đến với đứa trẻ.

Đám cưới là chuyện hệ trọng nên nhà trai thường phải đi tìm thầy “xem tuổi”, xem hai vợ chồng có hợp nhau không và chọn cả giờ hoàng đạo để rước dâu, lên đèn. Vì vậy, có những gia đình, đám rước dâu có đến sớm cũng phải đợi cho đến giờ mới được phép vào nhà. Hoặc nếu tuổi cô dâu không hợp với chú rể thì không được đi bằng cửa trước mà phải đi bằng cửa hông nhà. Theo người dân Đồng bằng sông Cửu Long, làm như vậy là để tránh những điều không may mắn, khó khăn. Nhiều gia đình hiện nay còn “chế” (giảm bớt nghi lễ) bằng cách bỏ đi mâm trầu cau mà chỉ là đĩa trầu tiêm sẵn tượng trưng và cô dâu chú rể tự về nhà trai chứ không thực hiện “rước” như truyền thống.

Tại Đồng bằng sông Cửu Long, khách khứa ăn uống xong thì ra về không có tục chia cỗ phần. Bởi họ dị đoan, kỵ những tiếng, những từ trùng âm, trùng nghĩa với chuyện xấu như: “chia, cắt, ly, tách, cam” (chữ cam trong cam chịu). Thậm chí có nơi người ta không chịu chung trái cây là trái sung vì họ cho rằng sung trùng âm với *xung đột, xung khắc* nhưng có nơi thích chung trái sung để muốn *sung túc, sung sướng, sung mãn*.

Theo tác giả Phan Kế Bính, vào thời xưa ở thành phố người ta thách cưới nặng hơn ở quê và không có tục đi ăn cưới đêm. Về việc đưa dâu ban đêm, ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng có nhưng đây không phải một tập tục mà là vì thời gian và phương tiện giao thông cho nên người ta phải canh giờ, canh con nước (đi ghe) cho thuận cho xuôi, để ra đi lúc ban đêm (thường xa từ xã này qua xã kia, đi ghe có khi từ đầu hôm tới rạng sáng mới chèo tới nơi). Ở miền Nam, sông ngòi chằng chịt, phương tiện đi lại đa phần đều dùng đến xuồng, ghe. Ngày xưa, người ta phải chèo, đẩy, kéo bằng tay (cột dây vào mũi ghe, nắm dây, đi trên bờ mà kéo), ngày nay người ta dùng các phương tiện hiện đại như tàu máy, vỏ Tắc Ráng, một số nơi ở Cà Mau còn dùng cá tàu cao tốc hay ca-nô đưa dâu.

Theo nhà nghiên cứu Sơn Nam, phong tục cưới xin của cư dân Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long về bản chất vẫn giữ được nghi lễ truyền thống và trong quá trình phát triển đã thay đổi để phù hợp với điều kiện xã hội mới. Ban đầu người Việt vẫn còn thực hiện nghĩa vụ đối với làng xã. Nhưng dần dần sự phân biệt người cùng làng, khác làng làm cho những đặc trưng của làng xã Nam Bộ cũng nhạt dần.

Phong tục cưới xin dựa trên nền tảng của phong tục truyền thống. Trong quá trình khẩn hoang lập làng, để phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể, phong tục cưới xin đã có sự thay đổi để phù hợp với thực tại khách quan của vùng đất mới. Nhưng dù khác nhau về phong tục, quan niệm trong cưới xin, các gia đình đều mong muốn những phong tục đó sẽ đem đến cuộc sống hạnh phúc lâu bền cho đôi uyên ương và giúp cuộc sống sau này của họ được thuận buồm xuôi gió.

Tục cưới xin trong dân gian rất đa dạng và phong phú. Tùy theo từng vùng miền, từng thời kỳ mà tục cưới xin có những điểm khác nhau. Những điểm khác nhau đó đã tạo nên nét riêng biệt, nét đặc trưng trong tục cưới xin của từng vùng miền, từng dân tộc. Tại Đồng bằng sông Cửu Long xưa, tục cưới gả có phần giản dị so với hai miền Bắc, Trung. Tuy vậy, không phải không có những tục lệ kiêng kỵ nghiêm ngặt. Những nét đặc trưng trong tục cưới xin của người Việt đã lưu truyền trong dân gian, được gìn giữ và thay đổi qua bao thế hệ. Đồng thời, nó cũng đã đi vào trong nền văn hóa nước nhà, góp phần làm đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

3 PHẨM VẬT TRONG LỄ CƯỚI NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phong tục cưới xin của người Việt có nhiều nét đặc sắc mang đậm dấu ấn văn hóa phương Đông. Có nhiều tập tục, nghi thức trở thành biểu tượng đặc trưng cho văn hóa Việt.

Ở mỗi vùng miền, phong tục cưới xin có những nét khác biệt. Tại Đồng bằng sông Cửu Long không quá đặt nặng việc “thách cưới” mà là sự thỏa thuận mang tính tự nguyện của nhà trai và nhà gái. Tuy nhiên, bậc cha mẹ rất coi trọng phẩm giá của con gái mình cũng như danh dự của gia đình nên thường nhà trai phải nộp tài (nạp tệ) những lễ vật hậu hĩ. Lễ vật càng nhiều, nữ trang càng nhiều thì đám cưới càng rạng rỡ, gia đình nhà gái càng “mát mặt”, có lẽ vì vậy mà có nhiều trường hợp nhà gái sẵn sàng “lòn” (đưa tiền) cho nhà trai để nộp tài thật “hoành tráng”. Điều này đã từng được Trần Ngọc Thêm lý giải: “*việc lấy chồng cưới vợ không chỉ là việc riêng của cá nhân mà là việc chung của gia đình... Dù là ở Bắc Bộ, Trung Bộ hay Nam Bộ, tính cộng đồng có thể ở cao hay thấp, nhưng không thể vắng mặt, mà đã có tính cộng đồng thì thể diện là cái mà người Việt luôn coi trọng*” (Trần Ngọc Thêm, 2013, tr. 249).

Đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long những phẩm vật cưới thường phải có: trầu cau,

rượu, trà, tiền cưới, vàng bạc, heo,... Số lượng sính lễ phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của từng gia đình, nhưng thường là số chẵn (bội số của hai – tượng trưng cho có đôi có cặp), được xếp trong số lẻ của tráp (số lẻ tượng trưng cho sự phát triển). Việc này bắt rễ từ bản nguyên “*tam sinh vạn vật*”, vạn vật ra đời luôn tồn tại ở dạng cá thể riêng biệt. Nhưng mỗi cá thể riêng biệt ấy khi hợp lại, thông nhất lại tạo nên sức mạnh vững chắc, cân xứng. Sức mạnh ấy chính là giá trị bản nguyên của số hai.

3.1 Ý nghĩa của trầu, cau

Không biết từ lúc nào, trầu cau là hai thứ chiếm giữ một vai trò quan trọng không thể thiếu trong các lễ cưới của dân tộc Việt Nam. Đối với Đồng bằng sông Cửu Long “*miếng trầu*” vẫn là “*đầu câu chuyện*”, cho nên khi cưới xin nhất thiết người ta phải tìm mua cho bằng được trầu, cau dù cho khan hiếm hay trái mùa. Hiện nay, người ăn trầu rất ít nhưng người ta vẫn đi mua trầu cau rất hậu hĩ, điều này nhằm thể hiện sự hiểu biết nghi lễ và truyền thống của gia đình, tộc họ.

Nhiều nơi trên thế giới có tục ăn trầu nhưng chỉ có người Việt mới đưa tục này thành nghi lễ. Tục lệ này bắt nguồn từ *Sự tích trầu cau* vào thời 18 vị Vua Hùng. Mặt khác, không phải đợi tới nghi lễ cưới xin, từ xa xưa trầu cau đã là thứ dẫn mối, giao duyên cho nam nữ, dấu ấn này tồn tại rất nhiều trong ca dao, dân ca.

“Trầu này trầu quê trầu bồi

Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình

Trầu này trầu tỉnh trầu tỉnh

Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy tôi”

Trong dân gian, lá trầu thắm đượm nhiều chân tình, nhân nghĩa. Nó biểu lộ sự nhiệt thành trong cách đối xử, ý nghĩa sâu sắc của tình yêu. Người con trai trao người con gái một miếng trầu là thể hiện sự chân thành. Người con gái trao lại người con trai miếng trầu cũng là để thay cho sự thổ lộ tình ý. Có lẽ chính vì vậy mà trong truyện *Đông Tiễn Vạn Lịch*, khi anh chàng đánh giậm xin Mai Thị miếng trầu, nàng lấy một miếng trong coi vàng đem cho, bị Lịch bắt gặp nên nổi cơn ghen là vì vậy.

Đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, *mâm trầu cau* thường gồm một buồng cau ở giữa, xung quanh chất đều trầu, một số nơi mỗi trái cau thường có dán chữ *song hỷ* đỏ. Trên mâm trầu cau này phủ một miếng nhiễu đỏ thêu long phụng và chữ *song hỷ* màu vàng lớn. Trong lễ cưới, thường thì cô dâu và chú rể mỗi người sẽ bẻ một trái cau,

nhiều gia đình dạy con gái giành bề trước để “nắm quyền” trong gia đình. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một suy nghĩ có phần mê tín vì sau khi cưới, người vợ lúc nào cũng được giao cho giữ “tay hòm chìa khóa” trong gia đình.

Tình yêu là cốt lõi, trầu cau là hình ảnh, biểu tượng của tình yêu. Trầu cau là bóng dáng của con người. Dây trầu xoắn lấy cây cau, đứng cạnh bên tảng đá đã trở nên một huyền thoại. Huyền thoại ấy được tác giả dân gian thổi một hơi thở vào làm nên truyền thống. Chính vì vậy, trầu cau đã trở thành biểu tượng của lòng chung thủy, sự son sắt gắn kết trong tình yêu, hôn nhân mà bất kỳ đám cưới nào cũng phải có.

3.2 Ý nghĩa của trà (chè)

Trong văn hóa Việt Nam, trà (chè) có một vai trò quan trọng trong giao tiếp xã hội, đôi khi điều tiết cả mối quan hệ giữa con người với con người gọi là Trà lễ, Trà đức. Trà có mặt trong giao lưu tình nghĩa ở ngày hội làng, đình đám, đưa đón khách thập phương về thăm quê nhà. Chén trà đã làm mọi người xích lại gần nhau, xua đi những mặc cảm, giúp người ta sống nhân bản hơn.

Trà ngoài dùng cho việc giao tiếp còn được dùng làm quà tặng, cầu phúc, cưới xin, thờ cúng. Phong tục uống trà và sự phát triển của cây trà Việt Nam gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc. Tập tục uống trà là tập tục biểu hiện sự trân trọng, lòng hiếu khách. Đẳng sau tách trà nóng là biết bao nhiêu vấn đề được đề cập đến, từ nhỏ nhất đến quan trọng. Việc cưới xin được coi là việc hệ trọng của một đời người, trà là một trong những phẩm vật nằm trong sinh lễ không thể thiếu:

“Chờ mau đến Tết, cho hết năm nay

Chè Ô Long bốn gói, đường cát rày năm cân

... Cây ông mai tới nói xem phụ mẫu em phân
thế nào”.

Người ta không biết cổ nhân gắn trà với đại sự cưới xin từ khi nào, chỉ biết lưu truyền trong dân gian như một nếp văn hóa. Vì sao lại chọn trà mà không phải một loại nước giải khát khác? Cổ nhân cho rằng chè (trà) không thể di thực, di thực sẽ bị chết khô, là một thứ “*chí tính bất di*” đã trồng chè không thể đem đi chỗ khác được. Dùng trà trong tục cưới xin chính là dùng tính “*chí tính bất di*” tượng trưng cho cô dâu chú rể thủy chung như nhất... Chè trồng sẽ sinh hạt cây con (trà thực sinh tử). Đặc tính này của trà cũng tượng trưng cho sự kế thừa truyền thống giống nòi, con cháu đông đúc.

Trà là thứ lễ vật chứa nhiều ý nghĩa. Tập tục uống trà trong lễ cưới đặc biệt ở cách dâng mời đầy

ngụ ý. Trong ngày vui của con mình các bậc sinh thành không thể chối từ một tách trà nóng khi hai con trân trọng mời.

Trong lễ cưới ở Đồng bằng sông Cửu Long trà được đựng trong hộp, thường số hộp là chẵn, ngoài được bọc giấy kiếng đỏ, ngày nay trà cưới được bán sẵn trong hộp đỏ, ngoài có in long phụng và chữ song hỷ vàng.

Nói tóm lại, trong cuộc sống, ngày xưa cũng như ngày nay, tục cưới xin chính là biểu hiện của nếp sống xã hội, của nền văn hóa dân tộc. Nó vừa kế thừa truyền thống nhưng cũng vừa cách tân theo sự phát triển của xã hội. Hình ảnh trà đặc trưng cho nền văn minh lúa nước và có ý nghĩa nhất định trong văn hóa cổ truyền Việt Nam.

3.3 Ý nghĩa của rượu

Khó có thể biết rượu ra đời từ lúc nào, ở đâu, song nói về rượu và văn hóa uống rượu thì tất cả các dân tộc trên thế giới đều có. Ở Việt Nam, rượu gắn liền với sinh hoạt cộng đồng, với các nghi lễ, hội hè, đình đám, với những lời thề ước. Chính vì vậy, chẳng biết tự bao giờ rượu đã đi vào đời sống văn hóa của người bình dân và bằng cách này hay cách khác nó đã tồn tại trong cộng đồng người Việt.

Trong lễ nghi, phong tục đối với người Việt, bất cứ nghi lễ nào cũng không thể thiếu rượu. Đặc biệt là trong lễ cưới, lễ hỏi thì rượu luôn có mặt. Rượu trong sinh lễ đi hỏi phải là rượu tăm:

“Một con lợn béo, một vò rượu tăm”

Hay như câu:

“Chín gánh rượu nếp, chín vò rượu tăm”

Rượu tăm là rượu có nồng độ cao, ngon, khi rót ra thường sủi tăm. Rượu được dâng lên tổ tiên như là lễ kính cáo với tổ tiên bên họ nhà gái để xin phép cưới dâu. Hơn nữa, do tính năng đặc biệt là hơi men khi kết hợp với những thực phẩm như thịt lợn, nó khiến người ta ấm lòng, giãn gân cốt, cảm nhận được niềm vui, niềm hạnh phúc trong ngày lễ trọng đại của con người.

Cách đây gần thế kỷ, khi mời khách đi dự đám cưới, đám hỏi nhiều gia đình khá giả, hiểu lễ nghĩa thường cho người mặc áo dài, đội khăn đóng mang theo mâm trầu rượu, đến nơi thì kính cẩn rót rượu mời gia chủ và sau đó mới trình thưa chuyện. Ngày nay, trong thiệp hồng báo tin vui, người ta vẫn dùng câu: “*Vui lòng đến dự bữa tiệc rượu chung vui cùng gia đình chúng tôi*”. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, rượu sinh lễ chỉ được đóng vào chai nhỏ dưới một lít và bỏ vào mâm (quả), phủ vải đỏ.

Ngoài ra, trong mọi hoạt động lễ nghi của đám cưới, đám hỏi luôn luôn có một chiếc bình nhỏ và hai chiếc chung nhỏ (gọi là mâm trầu rượu). Muốn nói gì, thưa chuyện gì chủ lễ đều phải rót rượu để trình rồi mới thưa chuyện.

Chung rượu lúc này là mở ra một giai đoạn mới trong cuộc đời của cả hai người, chính vì vậy đôi tân lang tân giai nhân vui mừng ra mặt khi dâng rượu cho đấng sinh thành:

“Rượu lưu ly chân quỳ tay rót
Cha mẹ uống rồi nói gót theo anh”.

Rượu nhà trai mang sang chỉ có tính tượng trưng, mong ước cho sự ấm nồng của đôi trẻ. Rượu đãi trong đám cưới thì nhà gái phải tự chuẩn bị.

Dù việc dùng rượu trong tục cưới xin ở Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn nhiều khuyết điểm, việc uống rượu gây ra nhiều rắc rối khi quá chén nhưng đây vẫn là một nếp văn hóa đặc trưng, người ta đánh cờ, chơi bài, uống rượu và ca hát suốt đêm làm cho đám cưới thêm phần xôm tụ.

3.4 Ý nghĩa của vàng cưới

Việt Nam ta là một trong những quốc gia có văn hóa trọng vàng. Người ta quý vàng từ ngàn xưa vì vàng là kim loại quý, không rỉ sét, không gây dị ứng, bảo quản được lâu bền. Ngay từ thời xa xưa, người Việt đã biết chế tác vàng làm thành đồ trang sức. Trong những cuộc hôn nhân giữa những bậc vua chúa thời xưa, vàng cũng được coi là một sinh lễ không kém gì “cắt đất ban châu”.

Trong đám cưới của người Việt ở Nam Bộ, vàng được xem là một phẩm vật quan trọng, nó đánh dấu sự khá giả của gia đình chàng trai và giá trị của cô gái. Có những cặp đôi dù yêu nhau thâm thiết, đến khi nộp tài sinh lễ không đảm bảo, vàng vãi ba chi lại ra bất thành. Không phải vì người ta quá coi trọng vật chất mà là điều tiếng của hàng xóm, làng xã. Nếu nhà gái nhận phần phẩm vật như vậy coi như tự hạ thấp gia đình mình lẫn phẩm giá con gái mình. Tuy nhiên, những cuộc hôn nhân bất thành dạng này rất hiếm xảy ra vì đa phần hai bên thông gia bao giờ cũng trao đổi với nhau trước để đi đến thống nhất. Ở một số vùng của Đồng bằng sông Cửu Long, vàng cưới không bao giờ dưới một cây (lượng). Dù gia đình chàng trai có nghèo khó cỡ nào cũng sẽ đi vay mượn để đám cưới rõ ràng. Sau đám cưới cô gái sẵn sàng bán hết nữ trang để chồng mang trả nợ.

“Trong số đồ sinh lễ, quan trọng nhất là đôi bông tai và nhẫn cưới, những lễ vật tiếp theo thường là vòng tay, lắc, kiềng, dây chuyền,..làm

bằng vàng bạc” (Trần Ngọc Thêm, 2013, tr. 250). Trong lễ cưới, bà mẹ chồng sẽ đeo bông tai cho con dâu, chú rể thì đeo nhẫn cưới và những đồ trang sức khác cho vợ. Tuy nhiên hiện nay, nhiều gia đình đã lẫn lộn để cho chú rể làm tất cả những việc này.

Vàng tượng trưng cho trân quý, cho lâu bền, cho gắn kết. Dùng vàng làm phẩm vật cưới là mong mỏi cho đôi trẻ quý trọng cuộc hôn nhân, gắn kết bền chặt lâu dài.

3.5 Ý nghĩa của con lợn

Cưới xin tuy là của hai người nhưng lại ảnh hưởng đến quyền lợi của hai gia đình và kéo theo việc xác lập quan hệ của hai gia tộc. Vì vậy, điều cần làm đầu tiên chưa phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể mà là lựa chọn một dòng họ, một gia đình xem hai bên có tương xứng hay không. Lễ vật dâng cưới thể hiện cho lòng biết ơn của nhà trai đối với công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ cô gái. Mặt khác, lễ vật cũng biểu thị sự quý mến, tôn trọng của chàng trai đối với cô dâu tương lai.

Xã hội nào cũng vậy, có kẻ giàu người nghèo, nhưng điều đáng buồn là dân nghèo thì chiếm đa số. Để diễn tả sự chênh lệch của hai giai cấp này, trong ca dao dân ca đã từng mượn hình ảnh con lợn để phản ánh:

“Anh là con trai nhà nghèo
Nàng mà thách thế anh liêu anh lo
Cưới em anh nghĩ cũng lo
Con lợn chẳng có, có bò thì không
Tiền gạo chẳng có một đồng
Thiên hạ hàng xứ cũng không đỡ đần
Sớm mai sang hiệu cầm khăn
Cầm được đồng bạc để dành cưới em...”

Lợn được nhắc đến ở đây để biểu trưng cho sự sung túc của nhà trai. Vì vậy trong lễ cưới, dù nghèo đến mấy thì phẩm vật cưới tề gi cũng phải có con lợn để đãi đấng quan khách.

“Anh về sắm nếp cho đư
Sắm con lợn béo để tháng tư em về”.

Lợn béo, xét về ý nghĩa vật chất nó vừa có thịt nạc lại vừa có thịt mỡ, đảm bảo chế biến được nhiều món ăn đa dạng, hấp dẫn. Theo ý nghĩa tượng trưng thì hình ảnh con lợn béo chính là biểu tượng của sự phì nhiêu, giàu có, phồn thịnh và hạnh phúc, theo đó nó cũng chính là biểu tượng về một cuộc sống phồn thịnh và sung túc cho đôi lứa tương lai.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, trước đây người ta vẫn dặt cả con heo (lợn) để sang nộp tài, gọi là *heo đứng*. Tuy nhiên, có nhiều gia đình vì điều kiện đi lại khó khăn nên quy thành tiền gọi là *heo nằm*. Hiện nay, rất hiếm gia đình nộp tài *heo đứng* nữa mà tất cả tính hết vào tiền sính lễ. Một số vùng còn đổi heo thành bò.

Bên cạnh những lễ vật vừa nêu, trong lễ cưới của người Việt còn có những phẩm vật khác, những phẩm vật đó mang tính đặc trưng cho từng vùng miền nhưng tựu chung lại đều phải mang ý nghĩa tốt đẹp, được bọc trong giấy màu đỏ vì theo phương Đông, màu đỏ tượng trưng cho hạnh phúc, niềm vui và sự đầy đủ. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, người ta thường sử dụng trái cây theo mùa, số mâm thường là 5, 7 hoặc 9. Với sự phát triển của xã hội ngày nay thì nhu cầu tiến tới hôn nhân ngày càng đơn giản, người ta lược bớt những thủ tục rườm rà để việc cưới xin được diễn ra một cách nhanh chóng, tất cả chỉ vì mục đích hạnh phúc của đôi vợ chồng. Tuy nhiên, trâu, cau, trà, rượu, vàng và lợn (heo) vẫn là những phẩm vật không thể thiếu.

4 KẾT LUẬN

Kinh Dịch có viết: “*Có trời đất rồi có vạn vật, có vạn vật rồi có đàn ông đàn bà, có đàn ông đàn bà rồi có vợ chồng, có vợ chồng rồi có cha con, có cha con, rồi mới có quân thân, có quân thân rồi có trên dưới rồi lễ nghĩa cài vào đó*” (Vương Ngọc Đức và ctv., 2005, tr.264). Như vậy, cưới xin được xem là đầu mối của muôn sự sinh hóa, là chuyện thiêng liêng vui mừng nhất. Có thể khẳng định rằng, từ lâu tổ chức lễ cưới đã là một phong tục không thể thiếu trong cuộc sống cộng đồng, mà ý nghĩa xã hội của nó thể hiện ở nhiều khía cạnh: kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội.

Phong tục cưới xin của người Việt hàm chứa nhiều nghi lễ mang dấu ấn đặc trưng riêng khó có thể lẫn lộn với các dân tộc khác. Nếu như ngày trước đám cưới phải trải qua “tam thư, lục lễ” thì ngày nay đã giản lược đi chỉ còn ba nghi lễ quan

trọng nhất: giáp lời (dạm ngõ), ăn hỏi, đón dâu (lễ cưới). Tùy theo điều kiện kinh tế của mỗi gia đình và phong tục tập quán của từng vùng miền mà mỗi người, mỗi gia đình sẽ có những phẩm vật cưới khác nhau. Tuy nhiên, cũng có những phẩm vật được xem là “khung sườn cứng” mà bắt buộc gia đình nào cũng phải có như: trâu, cau, trà, rượu, vàng và lợn (heo). Phẩm vật cưới thể hiện sự trân trọng của gia đình nhà trai đối với nhà gái, ngoài ra đó còn là truyền thống, là lễ nghĩa, là tất cả những gì đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời của hai con người khi bước từ giai đoạn độc thân qua giai đoạn thành gia lập thất. Nói về phẩm vật cưới ở Đồng bằng sông Cửu Long là nói về nghi lễ của một vùng miền, mang dấu ấn đặc trưng của vùng đất mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Huỳnh Công Bá, 2008. Cơ sở Văn hóa Việt Nam. Nxb Thuận Hóa. Huế, 591 trang.
- Nguyễn Xuân Kính, 2009. Tinh hoa văn học dân gian người Việt - Ca dao (Quyển 4). Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 224 trang.
- Phạm Côn Sơn, 2005. Dựng vợ gã chồng (hôn lễ và nghi thức). Nxb Tổng hợp. TP.HCM, 303 trang.
- Phan Kế Bính, 2005. Việt Nam phong tục. Nxb Văn học. Hà Nội, 344 trang.
- Tân Việt, 1997. Một trăm điều nên biết về phong tục. Nxb Văn hóa dân tộc. Hà Nội, 215 trang.
- Trần Ngọc Thêm, 2001. Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Nxb TP.HCM. TP.HCM, 690 trang.
- Trần Ngọc Thêm, 2000. Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb Giáo dục. Hà Nội, 336 trang.
- Trần Ngọc Thêm, 2013. Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ. Nxb Văn hóa Văn nghệ. TP.HCM, 889 trang.
- Vương Ngọc Đức – Diên Võ Quân – Tăng Lỗi Quang, 2005. Bí ẩn của bát quái. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội, 942 trang.